

KHẢO SÁT VỐN TỪ VỰNG TRONG GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT SƠ CẤP VÀ VIỆC XÂY DỰNG BẢNG TỪ NGỮ THÔNG DỤNG TIẾNG VIỆT*

Đào Mục Đích** · Bae, Yang Soo***

1. Đặt vấn đề

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng hiện nay khi biên soạn giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài, việc cung cấp vốn từ ngữ cho người học trong các giáo trình này vẫn không có sự thống nhất và chủ yếu là dựa vào kinh nghiệm của các tác giả biên soạn sách [6].

Cho đến nay, đã có một vài nghiên cứu về *vốn từ cơ bản*¹ tiếng Việt hoặc khảo sát vốn từ vựng trong các giáo trình tiếng Việt sơ cấp. Tuy vậy, kết quả nghiên cứu của những công trình này vẫn còn nhiều hạn chế. Vì nguồn ngữ liệu được thu thập và khảo sát chưa đủ lớn, hoặc thiếu sự phong phú và đa dạng [2, 5, 9].

Ngày 01/09/2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam (BGD & ĐT) đã ban hành thông tư về “Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước

- DOI : 10.21485/hufsea.2017.26.3.012

* This work was supported by the research grant of the Busan University of Foreign Studies in 2016.

** TS. Khoa Việt Nam học, Trường Đại học KHXH&NV Tp.HCM.

*** GS.TS. Khoa Đông Nam Á, Trường Đại học Ngoại ngữ Busan, Hàn Quốc.

¹ Theo Nguyễn Đức Dân và Đặng Thái Minh (2000) trong ngành sư phạm dạy tiếng, *vốn từ cơ bản* thường được quan niệm là những từ ngữ có tần suất cao. Khác với khái niệm *vốn từ cơ bản* trong ngữ thời học [10].

ngoài” (KNLTV). Và ngày 21/06/2016, BGD & ĐT tiếp tục ban hành thông tư về “Định dạng đề thi đánh giá năng lực tiếng Việt theo KNLTV”. Nhìn chung, KNLTV đưa ra những khung chuẩn chung về vốn từ vựng, chủ đề, ngữ pháp, kỹ năng nghe, nói, đọc, viết,... đối với người học ở mỗi bậc và cấp học. Và theo những thông tư này, KNLTV sẽ được dùng “để làm căn cứ thống nhất đánh giá năng lực tiếng Việt của người nước ngoài; làm căn cứ xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy, biên soạn hoặc lựa chọn học liệu, xây dựng tiêu chí kiểm tra, đánh giá ở từng cấp học và trình độ đào tạo” [13].

Để góp phần khắc phục tình trạng thiếu thống nhất trong việc cung cấp vốn từ vựng cho người học, cũng như nhằm đáp ứng được những quy định của KNLTV về từ vựng, trong công trình nghiên cứu này, trước tiên chúng tôi sẽ tiến hành khảo sát và đánh giá vốn từ vựng được cung cấp trong các giáo trình tiếng Việt sơ cấp. Cụ thể, chúng tôi sẽ thu thập và thống kê tần suất vốn từ vựng được cung cấp và giảng dạy trong 33 giáo trình tiếng Việt sơ cấp (xem danh sách giáo trình trong phụ lục 1). Trong đó, bao gồm cả hai bộ sách “Quê Việt” và “Tiếng Việt vui” (trình độ sơ cấp gồm quyển 1 và quyển 2)². Sau đó, dựa vào kết quả khảo sát và thống kê, chúng tôi sẽ tiến hành tuyển chọn và xây dựng một bảng danh sách từ ngữ thông dụng tiếng Việt ở cấp độ sơ cấp, nhằm đáp ứng được những quy định và yêu cầu về vốn từ ngữ của KNLTV, cũng như cung cấp cho người học những từ ngữ cơ bản quan trọng nhất, thuộc những chủ đề thiết yếu hàng ngày.

² Hai bộ giáo trình này được BGD & ĐT quy định là giáo trình chính thức để bồi dưỡng giáo viên dạy tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài đến năm 2020.

2. Sơ lược về khung chuẩn từ ngữ theo quy định của KNLTV (cấp độ sơ cấp)

KNLTV được chia làm 3 cấp (Sơ cấp, Trung cấp, Cao cấp) và mỗi cấp lại được chia thành 2 bậc. Tổng cộng có tất cả 6 bậc (từ Bậc 1 đến Bậc 6), tương thích với các bậc từ A1 đến C2 trong Khung tham chiếu chung Châu Âu [13]. Xem bảng sau:

Bảng 1: Khung năng lực tiếng Việt so sánh với khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ

Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài (KNLTV)		Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ (CEFR)
Sơ cấp	Bậc 1	A1
	Bậc 2	A2
Trung cấp	Bậc 3	B1
	Bậc 4	B2
Cao cấp	Bậc 5	C1
	Bậc 6	C2

Theo quy định về từ ngữ của KNLTV, ở cấp độ sơ cấp, bậc 1, người học phải “biết sử dụng các từ ngữ cơ bản đáp ứng được nhu cầu giao tiếp cụ thể: tự giới thiệu bản thân và người khác; trình bày được những thông tin về bản thân như: nơi sinh sống, người thân, bạn bè và những người khác” [13]. Còn ở cấp độ sơ cấp, bậc 2, người học phải “có khả năng trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu” [13]. Cụ thể hơn, trong phần đặc tả những yêu cầu về kỹ năng nghe, nói, đọc, viết đối với người học ở cấp độ sơ cấp, KNLTV quy định là người

học phải biết sử dụng từ ngữ liên quan tới những chủ đề thiết yếu hàng ngày như:

- về bản thân, gia đình, bạn bè,...;
- về nơi ở, trường lớp, nơi làm việc,...;
- về việc học tập, công việc, thời gian rảnh rỗi, thói quen hàng ngày, mua sắm,...;
- về các kỹ năng giao tiếp cơ bản như chào hỏi, tạm biệt, xin lỗi, cảm ơn, đề nghị, hỏi và chỉ đường (giao thông),...

Nói chung, theo KNLTV, vốn từ ngữ tiếng Việt sơ cấp được cung cấp cho người học phải có sự thống nhất theo khung chuẩn chung, và phải đáp ứng được nhu cầu giao tiếp về những chủ đề quen thuộc, đơn giản và thiết yếu trong cuộc sống, học tập và lao động hàng ngày.

3. Sơ lược về việc khảo sát vốn từ vựng trong giáo trình tiếng Việt và việc nghiên cứu từ ngữ thông dụng

3.1 Việc khảo sát vốn từ vựng trong giáo trình tiếng Việt

Hiện nay, có rất ít những công trình khảo sát và đánh giá hệ thống giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài. Một trong những công trình hiếm hoi nghiên cứu về vấn đề này là “Khảo sát vốn từ vựng tiếng Việt trong giáo trình tiếng Việt cơ sở” của tác giả Bùi Duy Dương (2016). Trong công trình này, tác giả đã tiến hành khảo sát vốn từ vựng tiếng Việt trong bốn cuốn giáo trình tiếng Việt cơ sở³ từ góc độ từ loại và từ góc độ chủ đề [5].

³ Các giáo trình gồm: (1) Nguyễn Việt Hương (2015), *Tiếng Việt cơ sở dành cho người nước ngoài*, quyển 1, Nxb ĐHQG Hà Nội; (2) Vũ Văn Thi (Chủ biên) (2011), *Tiếng Việt cơ sở*, Nxb ĐHQG Hà Nội; (3) Đoàn Thiện Thuật (Chủ biên)

Trước đó, năm 2015, nhóm tác giả Bae Yang Soo, Đào Mục Đích, Phùng Ngọc Kiểm, Đỗ Văn Hiếu, Nguyễn Văn Phương, Trần Trọng Nghĩa cũng đã tiến hành khảo sát hệ thống chủ đề, cấu trúc bài học, cú pháp và từ ngữ của một số giáo trình tiếng Việt sơ cấp⁴ nhằm phục vụ công tác biên soạn giáo trình tiếng Việt [2]. Nhìn chung, hai công trình khảo sát vốn từ vựng tiếng Việt trên đã chỉ ra rằng vốn từ vựng được giới thiệu và giảng dạy trong các giáo trình được khảo sát còn mang tính dàn trải, tự phát, khá tùy tiện, và không theo một quy định chung nào về số lượng từ ngữ hay loại từ ngữ được cung cấp cho người học [2, 5]. Tuy vậy, kết luận này cũng chưa có tính thuyết phục cao. Vì hai công trình nghiên cứu này mới chỉ tiến hành khảo sát vốn từ vựng ở một số giáo trình nên nguồn ngữ liệu để khảo sát chưa đủ lớn. Ngoài ra, một số giáo trình được khảo sát đã xuất bản từ hơn 20 năm trước. Vì vậy, nhiều chủ đề và từ ngữ thuộc những chủ đề được giảng dạy trong giáo trình đã lạc hậu.

3.2 Việc nghiên cứu từ ngữ thông dụng

Từ ngữ thông dụng đóng vai trò rất quan trọng trong việc hỗ trợ việc giảng dạy và học tập một ngoại ngữ nào đó. Đặc biệt nó giúp ích cho người

(2015), *Tiếng Việt trình độ A*, Nxb ĐHQG Hà Nội; và (4) Phan Văn Giưỡng (2007), *Tiếng Việt*, Tp. HCM, Nxb Trẻ.

⁴ Các giáo trình gồm: (1) Nguyễn Đức Dân, Cho Jae Hyun (1994), *Tiếng Việt hội thoại* (trình độ sơ cấp), Nxb Samji Book; (2) Nguyễn Văn Huệ (Chủ biên), Trần Thị Minh Giới, Nguyễn Thị Ngọc Hân, Thạch Ngọc Minh (1994), *Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài*, quyển 1, Nxb ĐHQG Tp. HCM; (3) Nguyễn Văn Huệ (Chủ biên), Trần Thị Minh Giới, Nguyễn Thị Ngọc Hân, Thạch Ngọc Minh (1995), *Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài*, quyển 2, Nxb ĐHQG Tp. HCM; (4) Nguyễn Việt Hương (2010), *Giáo trình tiếng Việt cơ sở*, quyển 1, Nxb ĐHQG Hà Nội; (5) Vũ Văn Thi (Chủ biên), Bùi Duy Dân, Nguyễn Hồng Ngọc, Vũ Ngọc Tú (1996), *Tiếng Việt cơ sở*, Nxb KHXH; (6) Choi Byung Wook, Nguyễn Văn Hiếu (2008), *베트남어* (Tiếng Việt), quyển 1, NXB In ha daehakky

học trong việc tự học và trau dồi từ ngữ, cũng như trong việc biên soạn giáo trình và thiết kế đề thi.

Đối với tiếng Anh, cho đến nay có nhiều công trình nghiên cứu về từ ngữ thông dụng của ngoại ngữ này. Một trong những công trình tiêu biểu đó là ‘General Service List’ (West, 1953). Bảng từ ngữ này có 2.285 từ ngữ, được thống kê và chọn lọc theo tiêu chí tần suất cao của từ ngữ, dựa vào nguồn ngữ liệu (corpus) khoảng từ 2,5 đến 5 triệu từ ngữ và nó được cho là đã cung cấp 84% vốn từ vựng tiếng Anh thông dụng cho người học, và hỗ trợ đắc lực cho việc dạy ‘và học tiếng Anh trong nhiều thập niên. Tuy vậy, ‘General Service List’ cũng bị phê phán là (i) được thống kê và tuyển chọn dựa vào nguồn ngữ liệu không đủ lớn và lạc hậu, và (ii) tiêu chí nhận diện từ ngữ cũng không rõ ràng đã ảnh hưởng đến việc tuyển chọn từ ngữ thông dụng [4].

Năm 2014, Browne đã giới thiệu một danh sách từ ngữ thông dụng mới: ‘A New General Service List’ với khoảng 2.800 từ ngữ. Bảng từ này được tạo lập dựa vào việc tuyển chọn những từ ngữ có tần số xuất hiện cao trong kho ngữ liệu 273 triệu từ ngữ hiện đại, được thu thập từ rất nhiều nguồn khác nhau như báo chí, tạp chí, tivi, radio, các bài hội thoại, tiểu thuyết, tạp chí chuyên ngành, tài liệu giảng dạy, tài liệu học thuật,... [4]. Theo Browne (2014), bảng từ ngữ này có nhiều ưu điểm, chẳng hạn như nó được tuyển chọn từ kho ngữ liệu đủ lớn (273 triệu từ ngữ), với các từ ngữ hiện đại, được thu thập từ nhiều lĩnh vực khác nhau. Bảng từ này cũng cung cấp cho người học tiếng Anh những từ ngữ thông dụng quan trọng nhất mà chúng có thể có mặt ở hầu hết các tài liệu tiếng Anh.

Hiện nay, trên trang web của Oxford Learners’ Dictionaries có giới thiệu một số bảng từ ngữ tiếng Anh thông dụng cho người học tiếng Anh. Một trong những bảng từ ngữ đó là ‘The Oxford 3000TM: English Dictionary’ [18]. Bảng từ ngữ này chứa 3.000 từ ngữ quan trọng nhất cho người học tiếng Anh, được tuyển chọn kỹ lưỡng bởi các chuyên gia ngôn ngữ và các

nhà giáo kinh nghiệm. Theo mô tả, 3.000 từ ngữ này được ưu tiên tuyển chọn là dựa vào mức độ quan trọng và hữu ích của chúng đối với người học, và theo những tiêu chuẩn sau:

- Có tần số xuất hiện cao dựa vào việc thống kê tần số từ kho ngữ liệu British National Corpus và Oxford Corpus Collection (Một kho ngữ liệu chứa hàng trăm triệu từ ngữ và được thu thập từ các văn bản viết và nói).
- Vừa có tần số xuất hiện cao vừa được dùng trong nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội như: chính trị, kinh tế, y tế, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, văn hóa, thể dục - thể thao, báo chí,...

Ngoài ra, danh sách 3.000 từ ngữ này còn bao gồm những từ ngữ dù không có tần số xuất hiện cao nhưng chúng rất quen thuộc với người học tiếng Anh. Ví dụ những từ ngữ chỉ các bộ phận của cơ thể con người, những từ ngữ dùng trong ngành du lịch,... Những từ ngữ này được tuyển chọn bởi một nhóm hơn 70 chuyên gia trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ [18].

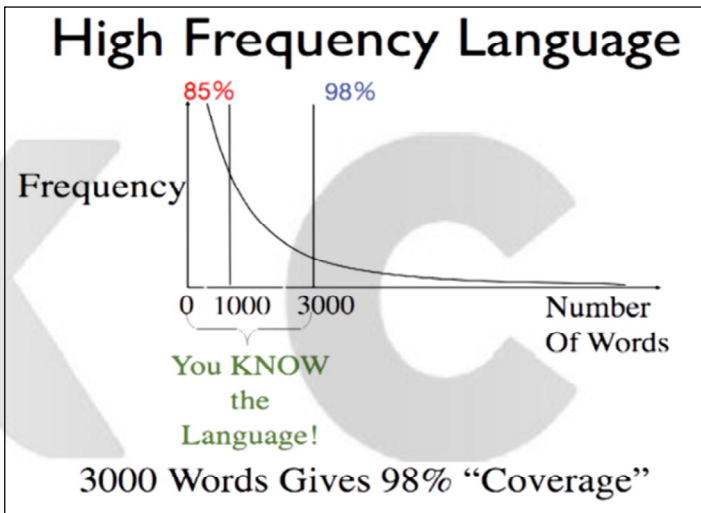
Nhìn chung, các bảng từ ngữ thông dụng tiếng Anh được tạo lập dựa vào việc thống kê và tuyển chọn những từ ngữ có tần số xuất hiện cao từ kho ngữ liệu. Tuy nhiên, từ ngữ thông dụng cũng phải đảm bảo tiêu chí vừa có tần số xuất hiện cao vừa được sử dụng ở trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, chứ không phải trong một hai lĩnh vực hạn hẹp nào đó.

3.3 Số lượng từ ngữ cần có trong một bảng từ ngữ thông dụng

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng người học ngoại ngữ cần biết khoảng từ 1.200 đến 2.000 từ ngữ thông dụng của một ngoại ngữ nào đó là có thể giao tiếp được ở cấp độ sơ cấp (Nation, 1990). Trong khi đó, bảng từ ngữ thông dụng ‘General Service List’ (West, 1953) và ‘A New General Service List’ (Browne, 2014) có số lượng từ ngữ, lần lượt là 2.285 và 2.800 từ ngữ (xem mục 2.2). Lonsdate (2013), trong bài thuyết trình ‘How to

learn any language in six months?’ cũng chỉ ra rằng đối với tiếng Anh, một danh sách 3.000 từ ngữ thông dụng sẽ cung cấp cho người học 98% vốn từ vựng cần thiết cho các cuộc giao tiếp hàng ngày. Nói cách khác, nếu vốn từ vựng của người học có được 3.000 từ ngữ thông dụng thì họ có thể đã làm chủ được ngoại ngữ này [15]. Xem biểu đồ minh họa trong bài thuyết trình của Lonsdate (2013):

Biểu đồ 1: Số lượng từ ngữ thông dụng mà người học cần biết



Nói chung, tùy theo quan điểm của mỗi tác giả mà bảng từ ngữ thông dụng được xây dựng với số lượng từ ngữ khác nhau, từ khoảng 2.200 đến 3.000 từ ngữ. Tuy nhiên, một bảng từ ngữ có 1.000 từ ngữ thông dụng cũng có thể cung cấp cho người học khoảng 85% vốn từ vựng cần thiết cho các cuộc giao tiếp thường ngày [15].

3.4 Đôi nét về tình hình nghiên cứu từ điển tần số, từ vựng cơ bản tiếng Việt

Tại Việt Nam, việc biên soạn từ điển tần số tiếng Việt đã được nhiều tác giả quan tâm và tiến hành nghiên cứu [6, 7, 8, 11, 14]. Một trong những công trình đó là “Dictionnaire de fréquence du vietnamien” của tác giả Nguyễn Đức Dân (1980). Từ điển tần số này được thực hiện theo phương thức thủ công, với sự cộng tác của nhiều khóa sinh viên ở Trường Đại học Tổng Hợp trong những năm 1970, từ nguồn ngữ liệu có kích thước bốn mươi vạn lượt từ. Tuy vậy, từ điển này cũng tồn tại nhiều hạn chế [12].

Hiện nay, việc xây dựng từ điển tần số hay xây dựng danh sách vốn từ vựng cơ bản tiếng Việt được tiến hành với sự trợ giúp đắc lực của ngành tin học ứng dụng. Một trong những công trình nghiên cứu về từ vựng cơ bản tiếng Việt tiêu biểu là “Ứng dụng kho ngữ liệu trong việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài” của Đinh Điền và Hồ Vinh (2016). Trong công trình này, hai tác giả đã giới thiệu hai kho ngữ liệu tiếng Việt, được đặt tên là VTB và Vcor. Trong đó, kho ngữ liệu VTB có 5.501.225 từ ngữ và kho ngữ liệu Vcor có 346.445.533 từ ngữ, được thu thập từ các trang báo điện tử *www.tuoitreonline*, *www.vnexpress.net*,... trong giai đoạn từ năm 2000 trở lại đây. Theo Đinh Điền và Hồ Vinh (2016), từ 2 kho ngữ liệu này, có thể thống kê tần suất từ tiếng Việt để ứng dụng trong giảng dạy tiếng Việt, như xác định vốn từ vựng cơ bản, xây dựng vốn âm tiết cơ bản, xây dựng giáo trình/từ điển theo trình độ, quan sát cách dùng từ [9]. Nhìn chung, đây là một trong những công trình nghiên cứu đầy hứa hẹn, vì ứng dụng những thành tựu của tin học vào việc thu thập kho ngữ liệu và xác định vốn từ vựng cơ bản tiếng Việt. Tuy vậy, việc thu thập kho ngữ liệu chỉ từ một vài trang báo điện tử là chưa đủ độ phong phú và đa dạng. Vì những từ ngữ có tần suất cao được thống kê từ kho ngữ liệu này có thể chỉ là những từ ngữ được dùng nhiều trong lĩnh vực báo chí và mang phong cách báo chí.

Ngoài ra, công trình nghiên cứu này cũng chưa cung cấp một danh sách từ vựng cơ bản cho người học.

Tại Hàn Quốc, tác giả Bae Yang Soo (2015) đã giới thiệu một bảng từ ngữ tiếng Việt cơ bản, gồm 800 từ ngữ. Bảng từ ngữ này được xây dựng bằng cách thu thập vốn từ vựng từ nhiều giáo trình tiếng Việt sơ cấp đang được giảng dạy tại Hàn Quốc và Việt Nam. Sau đó, dựa vào quan điểm cá nhân và tham khảo bảng từ ngữ thông dụng tiếng Hàn Quốc dành cho người nước ngoài, tác giả đã bổ sung thêm nhiều từ ngữ cơ bản khác hoặc loại bỏ những từ ngữ mà tác giả cho là không phù hợp. Bảng từ ngữ tiếng Việt cơ bản của tác giả Bae Yang Soo (2015) chỉ giới hạn trong phạm vi 800 từ ngữ. Vì theo đề nghị của Bộ Giáo dục Hàn Quốc, bảng từ ngữ cơ bản của một tiếng nước ngoài, ngoại trừ tiếng Anh, đang được giảng dạy tại Hàn Quốc chỉ nên có khoảng trên dưới 800 từ ngữ nhằm giảm gánh nặng cho người học. Và khi biên soạn giáo trình giảng dạy hay thiết kế đề thi (trình độ cơ bản) thì các tác giả chỉ được sử dụng số lượng từ ngữ cơ bản này. Đối với việc biên soạn giáo trình dạy tiếng ở trình độ nâng cao thì có thể được bổ sung thêm 20% số từ ngữ nữa so với bảng từ ngữ cơ bản 800 từ ngữ này. Như vậy, một bảng từ ngữ cơ bản (gồm trình độ cơ bản và nâng cao) sẽ có tổng cộng khoảng 960 từ ngữ. Xin được nói thêm ở đây, bảng từ ngữ tiếng Việt cơ bản của tác giả Bae Yang Soo (2015) sẽ được chúng tôi tích hợp vào nguồn ngữ liệu gồm những từ ngữ được chúng tôi thu thập từ các giáo trình tiếng Việt sơ cấp. Từ nguồn ngữ liệu tổng hợp này, chúng tôi sẽ tiến hành thống kê tần suất để chọn những từ ngữ thông dụng.

4. Phương pháp

4.1 Nguồn ngữ liệu

Nguồn ngữ liệu là vốn từ vựng được chúng tôi tiến hành thu thập trong 33 giáo trình tiếng Việt sơ cấp (Xem phụ lục 1). Các giáo trình này được chọn để thu thập vốn từ vựng là vì:

(a) Đây là những giáo trình đã và đang được giảng dạy và học tập ở các khoa tiếng Việt hay trung tâm giảng dạy tiếng Việt ở nhiều trường đại học lớn trên thế giới trong nhiều năm qua. Trong đó, nhiều giáo trình được biên soạn bởi những tác giả dày dặn kinh nghiệm và có uy tín trong lĩnh vực ngôn ngữ học, giảng dạy Việt Nam học và tiếng Việt,... (xem phụ lục 1). Vì vậy, những từ ngữ được cung cấp trong các giáo trình sơ cấp trên, có thể đã được sơ tuyển dựa vào tính thông dụng, hữu ích và cần thiết của chúng đối với người học ở cấp độ này.

(b) Các giáo trình này đã cung cấp một lượng từ vựng cơ bản rất đa dạng và phong phú, liên quan mật thiết đến các chủ đề cơ bản và thiết yếu đối với cuộc sống và giao tiếp thường ngày của người học. Ví dụ các chủ đề, chủ điểm như:

- chào hỏi - tạm biệt,
- giới thiệu bản thân (bạn bè, người thân, đồng nghiệp,...),
- cảm ơn - xin lỗi,
- nghề nghiệp,
- địa chỉ (nơi ở, nơi học tập hay nơi làm việc,...),
- thời gian (ngày, tháng, năm, mùa,...),
- số đếm và số thứ tự,
- điện thoại (cách gọi và trả lời điện thoại, gửi tin nhắn,...)
- giao thông (hỏi và chỉ đường, phương tiện giao thông, ...),

- du lịch - tham quan (phong cảnh, đặt và trả phòng khách sạn, dịch vụ khách sạn,...),
- mua sắm (hàng hóa, đồ dùng, hệ thống tiền tệ, cách mua bán, trả giá,...),
- sức khoẻ - bệnh tật (khám chữa bệnh, các loại bệnh thông thường,...),
- ăn uống (món ăn, cách gọi món ăn, món uống, cách trả tiền,...),
- thời gian rảnh rỗi - thói quen - sở thích (phim, nhạc, mua sắm,...),
- thuê nhà/phòng (mô tả nhà/phòng cho thuê (vị trí đồ đạc, tiện nghi trong nhà/phòng)),
- miêu tả người (ngoại hình, tính tình, thói quen, sở thích,...), v.v...

Nhìn chung, hệ thống chủ đề và vốn từ ngữ thuộc hệ thống chủ đề được giới thiệu và giảng dạy trong 33 giáo trình được khảo sát hoàn toàn đáp ứng những yêu cầu về từ ngữ của KNLTV. Ngoài ra, như đã nêu ở mục 2.4, bảng từ ngữ tiếng Việt cơ bản của tác giả Bae Yang Soo (2015) sẽ được chúng tôi tích hợp vào nguồn ngữ liệu để tiến hành thống kê và tuyển chọn từ ngữ thông dụng.

4.2 Phương pháp thu thập và thống kê tần suất

Chúng tôi tiến hành thu thập các từ ngữ xuất hiện trong các mục khác nhau của từng bài trong 33 giáo trình được khảo sát, gồm các mục như: hội thoại, từ vựng/từ mới, bài đọc, và ở bảng từ ở cuối mỗi giáo trình. Việc xác định các đơn vị từ vựng chủ yếu dựa vào *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê (2003) để có cách xử lý thống nhất.

Tất cả thực từ lẫn hư từ (từ công cụ) trong các giáo trình trên đều được chúng tôi thu thập để tiến hành thống kê. Tuy nhiên, tên riêng, trừ tên nước và tên thành phố, không được thu thập vì “tên riêng có tần số rất thấp, cho nên nếu từ điển tần số được soạn cho mục tiêu dạy tiếng, có bỏ qua tên

riêng thì vẫn không xảy ra điều gì nghiêm trọng, bởi vì các tên riêng không thuộc vốn từ cơ bản [12].

Tổng số từ vựng chúng tôi thu thập được là 25.004 từ ngữ (gồm 24.204 từ ngữ thu thập từ các giáo trình tiếng Việt và 800 từ ngữ tiếng Việt cơ bản của tác giả Bae Yang Soo (2015)).

Sau đó, chúng tôi tiến hành thống kê tần suất của các từ ngữ từ nguồn ngữ liệu trên (25.004 từ ngữ), bằng những phần mềm hay chương trình tin học ứng dụng trong lĩnh vực thống kê như Excel, Text Analyzer, để chọn những từ ngữ có tần số xuất hiện cao nhất.

5. Kết quả và thảo luận

Kết quả thu được sau khi thống kê tần suất từ ngữ từ nguồn ngữ liệu là một bảng danh sách với 8.796 từ ngữ được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của tần số. Từ ngữ có tần số cao nhất là 40 lần và từ ngữ có tần số thấp nhất là 1 lần.

Kết quả thống kê cho thấy vốn từ ngữ được cung cấp cho người học trong mỗi giáo trình khác nhau. Ví dụ, vốn từ ngữ được cung cấp trong giáo trình *Modern Vietnamese 1 and 2* (Tiếng Việt hiện đại 1 và 2) của Phan Văn Giưỡng là 1.838 từ ngữ. Trong khi đó, vốn từ ngữ được cung cấp trong giáo trình *Quê Việt, Sách dạy tiếng Việt trình độ A* (quyển 1 và 2), do Mai Ngọc Chừ chủ biên, là 974 từ ngữ. Số từ ngữ được cung cấp trong hai giáo trình này chênh lệch lên đến khoảng 850 từ ngữ. Bảng 2 sau đây so sánh sự khác nhau về số lượng từ ngữ được cung cấp trong một số giáo trình tiếng Việt sơ cấp tiêu biểu.

Bảng 2: So sánh số lượng từ ngữ được cung cấp trong một số giáo trình tiếng Việt sơ cấp

STT	Giáo trình	Số từ ngữ được cung cấp trong giáo trình
1	<i>Modern Vietnamese 1 and 2 (Tiếng Việt hiện đại 1 và 2) - Vietnamese for Overseas Vietnamese & Foreigners</i> (Phan Văn Giưỡng, 2010), NXB. Văn hóa - Văn nghệ TP.HCM.	1.838
2	<i>Tiếng Việt cho người nước ngoài – Learning Modern Spoken Vietnamese</i> (Bùi Phụng (Chủ biên), 1995), NXB. Giáo dục.	1.637
3	<i>Tiếng Việt (Sách dành cho người nước ngoài) – Trình độ A</i> (Đoàn Thiện Thuật (Chủ biên), 2007), NXB. Thế Giới.	1.469
4	<i>Giáo trình tiếng Việt cơ sở</i> (Nguyễn Việt Hương, 2010), quyển 1 và quyển 2, NXB. ĐHQG Hà Nội.	1.242
5	<i>Tiếng Việt vui</i> (Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên), 2015), quyển 1, và quyển 2 (sách thử nghiệm), NXB. Giáo dục.	1.230
6	<i>Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài</i> (Nguyễn Văn Huệ (Chủ biên), 1994), quyển 1 và quyển 2, NXB. ĐHQG Tp. HCM.	1.155
7	<i>Tiếng Việt cơ sở</i> , (Vũ Văn Thi (Chủ biên), 1996), NXB. KHXH.	981
8	<i>Quê Việt, Sách dạy tiếng Việt trình độ A</i> (Mai Ngọc Chừ (Chủ biên), 2015), quyển 1 và quyển 2, NXB. Giáo dục.	974
9	<i>Tiếng Việt cho người nước ngoài 'Vietnamese for Foreigners' (Chương trình cơ sở 'Elementary Level')</i> , (Nguyễn Văn Phúc (Chủ biên), 2007), NXB. KHXH.	836

Sở dĩ vốn từ ngữ được cung cấp trong mỗi giáo trình tiếng Việt sơ cấp khác nhau là do số lượng bài học, chủ đề và vốn từ ngữ thuộc mỗi chủ đề được cung cấp trong mỗi giáo trình khác nhau, tùy theo quan điểm của mỗi tác giả biên soạn. Vì vậy, cần phải có những quy định cụ thể hơn về số

lượng bài học, chủ đề và từ ngữ thuộc chủ đề được giảng dạy trong các giáo trình tiếng Việt sơ cấp, để tạo nên sự thống nhất chung và tạo thuận lợi cho việc học tập, giảng dạy, biên soạn giáo trình và thiết kế đề thi.

Kết quả thống kê cũng cho thấy số lượng từ ngữ có tần số xuất hiện thấp rất cao. Cụ thể, có 4.856 từ ngữ (chiếm 55,2%) có tần số xuất hiện thấp nhất là 1 lần, và có 1.348 từ ngữ (chiếm 15,3%) có tần số xuất hiện 2 lần. Điều này cho thấy lượng từ ngữ mà các tác giả cung cấp trong 33 giáo trình tiếng Việt sơ cấp khá dàn trải, phân tán, và không theo một quy định hay khung chuẩn chung nào về từ ngữ. Như đã trình bày ở trên, một bảng danh sách từ ngữ thông dụng, trung bình có khoảng từ 2.200 đến 3.000 từ ngữ (bao gồm cả 3 cấp: sơ cấp, trung cấp, cao cấp). Trong khi đó, số từ ngữ ở cấp độ sơ cấp, được cung cấp trong 33 giáo trình được khảo sát đã lên đến 8.796 từ ngữ. Nếu số lượng từ ngữ cung cấp cho người học quá nhiều sẽ gây gánh nặng không cần thiết cho người học và cũng khó đảm bảo đạt hiệu quả trong việc giảng dạy và học tập. Vì vậy, cần phải tuyển chọn và xây dựng một bảng từ ngữ thông dụng với số lượng thích hợp, và những từ ngữ này phải đảm bảo tiêu chí vừa có tần suất cao vừa được dùng trong nhiều lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống.

Trong bảng danh sách 8.796 từ ngữ thu thập được sau khi thống kê tần suất, chúng tôi chọn ra 1.000 từ ngữ (chiếm 11,4%) có tần số xuất hiện cao nhất, từ 40 lần đến 5 lần. Theo phương pháp xây dựng từ điển tần số, những từ ngữ có tần số cao nhất sẽ được tuyển chọn vào danh sách các từ ngữ thông dụng. Vì vậy, chúng tôi tạm xếp những từ ngữ này vào danh sách 1.000 từ ngữ thông dụng sơ cấp (xem phụ lục 2). Sở dĩ 1.000 từ ngữ này được chọn vì chúng là những từ ngữ cơ bản quan trọng nhất, có tần số xuất hiện cao trong vốn từ ngữ ở cấp độ sơ cấp được các nhà biên soạn tuyển chọn, dựa vào sự cảm nhận và kinh nghiệm của họ, để đưa vào giáo trình.

Bảng danh sách 1.000 từ ngữ thông dụng này là cơ sở ban đầu để chúng tôi từng bước xây dựng và hoàn thiện một danh sách từ ngữ thông dụng sơ cấp. Bên cạnh đó, khi xây dựng và hoàn thiện các bảng từ ngữ thông dụng tiếng Anh, các tác giả như West (1953), Browne (2014), hay các tác giả của ‘The Oxford 3000TM: English Dictionary’,... luôn mời gọi sự cộng tác của nhiều nhà nghiên cứu. Vì vậy, chúng tôi cũng mời gọi những ý kiến phân biện và đóng góp của các học giả, nhà nghiên cứu, chuyên gia, giáo viên dạy tiếng Việt và những người quan tâm,... để chúng tôi có thể chỉnh sửa, bổ sung và cập nhật, nhằm xây dựng bảng từ ngữ 1.000 từ này ngày càng hoàn thiện.

6. Kết luận

Qua việc khảo sát 33 giáo trình tiếng Việt sơ cấp, chúng tôi nhận thấy là vốn từ vựng được cung cấp trong các giáo trình này khá khác nhau về số lượng. Cụ thể, số lượng từ ngữ được cung cấp trong mỗi giáo trình biến động từ 800 từ ngữ đến khoảng gần 1.900 từ ngữ. Bên cạnh đó, vốn từ ngữ cơ bản được cung cấp trong mỗi giáo trình cũng khá dàn trải, phân tán, và không theo một khung chuẩn chung nào (lượng từ ngữ có tần số xuất hiện chỉ 1 lần chiếm hơn 50% tổng số vốn từ ngữ được cung cấp).

Do đó, để việc giảng dạy, học tập, biên soạn giáo trình và đánh giá năng lực tiếng Việt được thuận lợi, thống nhất và đạt hiệu quả cao, theo chúng tôi cần phải xây dựng một khung chuẩn chung cụ thể hơn, chi tiết hơn về vốn từ vựng cơ bản được cung cấp trong các giáo trình tiếng Việt, dựa vào những quy định và yêu cầu của KNLTV.

Từ kết quả thống kê tần suất vốn từ vựng được cung cấp trong các giáo trình tiếng Việt sơ cấp, chúng tôi đã tuyển chọn được một danh sách 1.000 từ ngữ thông dụng. Danh sách từ ngữ cơ bản này sẽ được chúng tôi tiếp tục

điều chỉnh, bổ sung, cập nhật, dựa vào kết quả của những công trình nghiên cứu về vốn từ vựng cơ bản tiếng Việt trong tương lai, cũng như dựa vào ý kiến đóng góp của các học giả, nhà nghiên cứu và những người quan tâm.

Bên cạnh công trình nghiên cứu vốn từ ngữ thông dụng ở cấp độ sơ cấp này, chúng tôi cũng đang tiến hành khảo sát và nghiên cứu vốn từ vựng tiếng Việt trong các giáo trình tiếng Việt trung cấp và cao cấp. Nhằm đánh giá thực trạng vốn từ vựng được cung cấp trong toàn bộ hệ thống giáo trình tiếng Việt. Qua đó, chúng tôi cũng tiến hành thu thập và tuyển chọn vốn từ vựng cơ bản ở cấp độ trung cấp và cao cấp, nhằm xây dựng và hoàn thiện một bảng từ ngữ thông dụng tiếng Việt ở cả 3 cấp độ (sơ cấp, trung cấp và cao cấp).

K C I

<TÀI LIỆU THAM KHẢO>

- Báo Giáo dục Online. (2016). Phát hành hai bộ sách Tiếng Việt vui và Quê Việt. Truy cập từ trang: <http://www.giaoduc.edu.vn/phat-hanh-hai-bo-sach-tieng-viet-vui-va-que-viet.htm>
- Bae Yang Soo, Đào Mục Đích, Phùng Ngọc Kiếm, Nguyễn Văn Phương, Đỗ Văn Hiểu, Trần Trọng Nghĩa. (2015). *Một vài nhận xét về giáo trình giảng dạy tiếng Việt cơ bản (của tác giả Việt Nam và Hàn Quốc)*. Báo cáo tại seminar khoa họ. Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Ngoại ngữ Busan, Hàn Quốc.
- Bae Yang Soo. (2015). *Chủ đề, cấu trúc câu và từ ngữ cơ bản tiếng Việt – trình độ sơ cấp*. Báo cáo tại seminar khoa học: Khảo sát và đánh giá giáo trình tiếng Việt phổ thông trung học dành cho học sinh Hàn Quốc, Khoa Đông Nam Á, Trường Đại học Ngoại ngữ Busan, Hàn Quốc.
- Browne, C. (2014). *A new general service list: The better mousetrap we've been looking for?* Vocabulary learning and Instruction. 3(2). 1-10. Doi: 10.7820/vli.v03.2.browne.
- Bùi Duy Dương. (2016). *Khảo sát vốn từ vựng tiếng Việt trong giáo trình tiếng Việt cơ sở*. Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế: Giảng dạy nghiên cứu Việt Nam học và tiếng Việt - Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn, ngày 15-17/01/2016, Tp. HCM, NXB. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. pp. 163-171.
- Campion, M., Elly, W. (1971). *An academic vocabulary list*. Wellington: New Zealand Council for Education Research.
- Đặng Thái Minh. (1993). *Từ điển tần số tiếng Việt hiện đại - Những vấn đề liên quan đến quy trình khai thác*. Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Đại học Tổng hợp Tp, Hồ Chí Minh. Tp. Hồ Chí Minh.

- Đặng Thái Minh. (1999). *Từ điển điện tử tần số tiếng Việt (Với các tiện ích phục vụ ngôn ngữ học so sánh)*. Luận án Tiến sĩ ngữ văn, Đại học KHXH & NV Tp. HCM, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.
- Đinh Điền, Hồ Vinh (2016), *Ứng dụng kho ngữ liệu trong việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế: Giảng dạy nghiên cứu Việt Nam học và tiếng Việt - Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn, ngày 15-17/01/2016, Tp. HCM, NXB. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. pp. 172-180.
- Lê Khắc Cường, Đào Mục Đích. (2016). *Từ ngữ học thuật tiếng Việt và ứng dụng vào việc giảng dạy tiếng*. Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế: Giảng dạy nghiên cứu Việt Nam học và tiếng Việt - Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn, ngày 15-17/01/2016, Tp. HCM, NXB. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. pp. 172-180.
- Lonsdate, C. (2013). How to learn any language in six months, TEDxLingnanUniversity. Truy cập từ trang: <https://www.youtube.com/watch?v=d0yGdNEWdn0>
- Nation, I.S.P. (1990), *Teaching and learning vocabulary*, Boston: Newbury.
- Nguyen Duc Dan. (1980). *Dictionnaire de fréquence du vietnamien*. Université de Paris 7. Paris.
- Nguyễn Đức Dân, Đặng Thái Minh. (2000). *Thống kê ngôn ngữ học - Một số ứng dụng*. NXB. Giáo dục.
- Nguyễn Hồ (2015), Bộ Giáo Dục - Đào Tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc, Báo Giáo dục Online. Truy cập từ trang: <http://giaoduc.net.vn/GDVN/Bo-GDDT-ban-hanh-khung-nang-luc-ngoai-ngu-6-bac-post139240.gd>
- Nguyễn Văn Phở. (1993). *Từ điển tần số tiếng Việt hiện đại - Những vấn đề liên quan đến quy trình khai thác*. Luận án Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, Đại học Tổng hợp Tp, Hồ Chí Minh. Tp. Hồ Chí Minh.

Oxford Learners' Dictionaries (online). Truy cập từ trang:
<http://www.oxfordlearnersdictionaries.com/wordlist/>

West, M. (1953), *A General Service List of English Words*. London:
Longman, Green & Co.

K C I

ABSTRACT

**EXAMINING THE EXPRESSIONS IN BASIC
VIETNAMESE TEXTBOOKS FOR FOREIGNERS AND
HOW TO MAKE A BASIC VIETNAMESE
VOCABULARY LIST**

Đào Mục Đích

(Busan University of Foreign Studies)

Yangsoo Bae

(Busan University of Foreign Studies)

This paper examines the basic Vietnamese textbooks for foreigners in terms of expressions and how to make a basic Vietnamese vocabulary list. Based on the collections of the expressions in 33 basic Vietnamese textbooks for foreigners, we classified and statistically analysed the basic Vietnamese expressions supplied in these textbooks. After that, based on the result of the statistical analyses, we will make a basic common Vietnamese vocabulary list.

By doing this, we suggest the application of the results of this study to writing basic Vietnamese textbooks and test questions for basic Vietnamese language proficiency test in terms of expression. We also provide an appendix that introduces the list of 1.000 basic Vietnamese expressions so that teachers and learners can use in their teaching and learning of the language.

Key words: Vietnamese basic words, basic Vietnamese textbooks, teaching Vietnamese for Foreigners, Vietnamese common words, basic Vietnamese vocabulary list

K C I

Phụ lục 1: Danh sách các giáo trình tiếng Việt sơ cấp được khảo sát

<i>STT</i>	<i>Giáo trình</i>	<i>Nhà xuất bản</i>
1	Bae Yang Soo và Huỳnh Công Hiến. (2013). <i>Tiếng Việt 1 - Một ngoại ngữ.</i>	Busan University of Foreign Studies Press
2	Bae Yang Soo và Huỳnh Công Hiến. (2013). <i>Tiếng Việt 2 - Một ngoại ngữ.</i>	Busan University of Foreign Studies Press
3	Bùi Phụng (Chủ biên), Trịnh Đức Hiến, Đinh Thanh Huệ, Đặng Quang Hùng, Đào Văn Hùng, Trần Khang, Nguyễn Thiệu Nam, Nguyễn Hồng Ngọc, Nguyễn Văn Phúc, Nguyễn Anh Quế, Vũ Văn Thi, Nguyễn Thị Thuận, Trần Chung Toàn. (1995). <i>Tiếng Việt cho người nước ngoài – Learning Modern Spoken Vietnamese.</i>	Giáo dục
4	Cho Jae Huyn, Jeon Hye Kyung, Song Jeong Nam, Nguyễn Văn Phúc. (2005). <i>Tiếng Việt Thực hành (cho người Hàn Quốc)</i> , Quyển 1.	Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc, Seoul
5	Choi Byung Wook, Nguyễn Văn Hiệu. (2008). <i>뽀트남어 (Tiếng Việt)</i> , quyển 1.	In ha daehakyo
6	Dana Healy. (2012). <i>Vietnamese – A complete course for beginners (Tiếng Việt cho người nước ngoài).</i>	Tổng Hợp TP. HCM
7	Đoàn Thiện Thuật (Chủ biên), Nguyễn Phương Anh, Lê Thị Hoài Dương, Nguyễn Khánh Hà, Đoàn Thị Thu Hà, Trịnh Cẩm Lan, Nguyễn Mai Lan, Phùng Thị Thanh Lâm, Nguyễn Dương Liễu, Đoàn Thiện Thuật, Phạm Thị Thương Thương. (2007). <i>Tiếng Việt (Sách dành cho</i>	Thế Giới

	<i>người nước ngoài) - Trình độ A, Tập 1.</i>	
8	Đoàn Thiện Thuật (Chủ biên), Nguyễn Phương Anh, Lê Thị Hoài Dương, Nguyễn Khánh Hà, Đoàn Thị Thu Hà, Trịnh Cẩm Lan, Nguyễn Mai Lan, Phùng Thị Thanh Lâm, Nguyễn Dương Liễu, Đoàn Thiện Thuật, Phạm Thị Thương Thương. (2007). <i>Tiếng Việt (Sách dành cho người nước ngoài) - Trình độ A, Tập 2.</i>	Thế Giới
9	홍빛나 (Hong bit-Na) (2012). <i>완전 기초, 혼자 배우는, 베트남어 첫걸음 (Tiếng Việt tự học sơ cấp).</i>	정진출판사
10	정보라 (Jung Bo Ra). (2009). <i>버전업! 가장 쉬운, 베트남어 첫걸음 (Học tiếng Việt dễ).</i>	Dongyangbooks.
11	Lê Quang Thiêm, Kim Ki Tae. (2010). <i>베트남어 첫걸음.</i>	Samji books
12	Lý Kính Hiền và Nguyễn Thị Tịnh. (2012). <i>72 문장으로 배우는 패턴 회화, 베트남어 회화 (Tiếng Việt hội thoại theo mẫu câu).</i>	Digis
13	이강우(Lee Kang Woo). (2009). <i>베트남어 회화 첫걸음.</i>	EBS (www.ebs.co.kr).
14	이강우(Lee Kang Woo), 박정현(Park Jung Hyun), 조윤희(Jo Yun Hee). (2014). <i>수능특강, 기초베트남어 (Bài tập luyện thi đại học môn tiếng Việt).</i>	EBS
15	Mai Ngọc Chừ. (1996). <i>Tiếng Việt cho người nước ngoài 'Vietnamese for Foreigners'.</i>	Giáo dục
16	Mai Ngọc Chừ và Trịnh Cẩm Lan. (2014). <i>Tiếng Việt cơ sở – Vietnamese for Foreigners (Elementary Level).</i>	Phuong Đông
17	Mai Ngọc Chừ. (Chủ biên). Nguyễn Văn Huệ, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Nguyễn Quang Ninh,	Giáo dục

	Trần Thị Kim Thuận. (2015). <i>Quê Việt, Sách dạy tiếng Việt trình độ A</i> . Quyển 1.	
18	Mai Ngọc Chừ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hạnh, Nguyễn Thúy Hồng, Trịnh Cẩm Lan, Nguyễn Văn Phúc, Vũ Văn Thi. (2015). <i>Quê Việt, Sách dạy tiếng Việt, trình độ A</i> , Quyển 2.	Giáo dục
19	Nguyễn Anh Quế. (1996). <i>Tiếng Việt cho người nước ngoài 'Vietnamese for foreigners'</i> .	Giáo dục
20	Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên), Hoàng Hòa Bình, Nguyễn Hạnh Dung, Dương Kỳ Đức, Nguyễn Khánh Hà, Đoàn Thiện Thuật. (2015). <i>Tiếng Việt vui</i> , Quyển 1, (sách thử nghiệm).	Giáo dục
21	Nguyễn Minh Thuyết (Chủ biên), Dương Kỳ Đức, Nguyễn Khánh Hà, Trần Hiền Lương, Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Việt Tiến (2015), <i>Tiếng Việt vui</i> , Quyển 2, (sách thử nghiệm).	Giáo dục
22	Nguyễn Minh Thuyết. (1995). <i>Tiếng Việt cấp tốc (song ngữ Việt - Pháp) - (Cours Intensif De Vietnamien)</i> .	Giáo dục
23	Nguyễn Thị Thu Hằng và Lưu Tuấn Anh. (2014). <i>누구나 쉽게 배우는 열공베트남어 첫걸음 (Ai cũng có thể học tiếng Việt một cách dễ dàng)</i> .	Digis.
24	Nguyễn Văn Huệ (Chủ biên), Trần Thị Minh Giới, Nguyễn Thị Ngọc Hân, Thạch Ngọc Minh. (1994). <i>Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài</i> , quyển 1.	Đại Học Quốc Gia Tp. HCM
25	Nguyễn Văn Huệ (Chủ biên), Trần Thị Minh Giới, Nguyễn Thị Ngọc Hân, Thạch Ngọc Minh. (1995). <i>Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài</i> , quyển 2.	Đại Học Quốc Gia Tp. HCM
26	Nguyễn Văn Phúc (Chủ biên), Đào Văn Hùng, Nguyễn	Khoa học Xã hội

	Văn Chính. (2007). <i>Tiếng Việt cho người nước ngoài 'Vietnamese for Foreigners' (Chương trình cơ sở 'Elementary Level')</i> .	
27	Nguyễn Việt Hương. (2010). <i>Giáo trình tiếng Việt cơ sở, quyển 1.</i>	Đại Học Quốc Gia Tp. Hà Nội
28	Nguyễn Việt Hương. (2010). <i>Giáo trình tiếng Việt cơ sở, quyển 2.</i>	Đại Học Quốc Gia Tp. Hà Nội
29	Phan Văn Giưỡng. (2010). <i>Modern Vietnamese 1 (Tiếng Việt hiện đại 1) - Vietnamese for Overseas Vietnamese & Foreigners.</i>	Văn hóa - Văn nghệ TP. HCM.
30	Phan Văn Giưỡng. (2010). <i>Modern Vietnamese 2 (Tiếng Việt hiện đại 2) - Vietnamese for Overseas Vietnamese & Foreigners.</i>	Văn hóa Sài Gòn.
31	Trần Văn Tiếng, Jeon Hyae Kyeong. (2004) <i>Tiếng Việt Hội thoại 1 (Sách học tiếng Việt cho người nước ngoài.</i>	Bookmoon.
32	Trần Văn Tiếng, Jeon Hyae Kyeong. (2004). <i>Tiếng Việt Hội thoại 2 (Sách học tiếng Việt cho người nước ngoài.</i>	Bookmoon
33	Vũ Văn Thi (Chủ biên), Bùi Duy Dân, Nguyễn Hồng Ngọc, Vũ Ngọc Tú. (1996). <i>Tiếng Việt cơ sở.</i>	Khoa học Xã hội

Phụ lục 2: Danh sách 1000 từ ngữ thông dụng

à	chăm chì	đều	kết thúc	nên	rè	thường xuyên
ạ	chân	đi	khác	nếu	rẽ phải	ti vi
alô	chật	đi bộ	khác nhau	Nga	rẽ/quẹo	tiếc
ai	châu Âu	đi chợ	khách	ngã tư	riêng	tiệm
an toàn	chè	đi chơi	khách hàng	ngạc nhiên	rõ	tiền
anh	chết	đi đạo	khách sạn	ngại	rồi	tiện
anh ấy	chị	đi học	khám bệnh	ngàn	rộng	tiện nghi
anh trai	chị	đi thẳng	khát	ngay	rừng	tiếng Anh
áo	chị ấy	đi vắng	khen	ngày	rươi	tiếng Hàn Quốc
áo dài	chị gái	đĩa	khi	ngày kia	rượu	tiếng Nhật
áo khoác	chia tay	địa chỉ	khí hậu	ngày mai	sách	tiếng Pháp
áo sơ mi	chiếc	địa điểm	khi nào	ngắn	sạch	tiếng Việt
ăn	chiều	địa lý	khó	ngân hàng	sai	tiếng/giờ
ăn cơm	chim	điền	khó chịu	nghe	sang	tiếp tân
ăn sáng	chín	điện	khó khăn	nghe nói	sáng	tiếp tục
ăn tối	chính	điện thoại	khoa	nghèo	sao	tiểu thuyết
ăn trưa	cho	điện thoại đi	khoa học	nghề	sau	tím

		động				
âm	chó	định	khoai tây	nghĩ	sáu	tìm
âm lịch	chọn	đó	khoảng	nghỉ	sau đó	tin
âm nhạc	chỗ	đỏ	khóc	nghỉ hè	sau khi	tính
ấy	chôm chôm	đọc	khôe	nghỉ huru	say	tính
ba	chồng	đôi	khỏi	nghiên cứu	sắp	to
bà	chờ	đón	không	ngihin	sân	toán
bà ngoại	chợ	đóng	không bao giờ	ngoài	sân bay	tóc
bà nội	chơi	độ	khu	ngoại ngữ	sâu	tôi
bác	chú	đôi	khu vực	ngoài ra	sầu riêng	tô
bác sĩ	chủ nhà	đôi	khuyên	ngoan	sẽ	tổ chức
bài	chủ nhật	đội	kia	ngon	siêu thị	tôi
bài đọc	chú ý	đối diện	kiểm tra	ngọt	sinh	tối
bài hát	chua	đôi khi	kiến trúc sư	ngồi	sinh nhật	tôm
bài tập	chùa	đối với	kính	ngủ	sinh viên	tốt
bán	chuẩn bị	đông	kinh doanh	ngực	số	tốt nghiệp
bàn	chúc	đồng hồ	kinh nghiệm	người	số điện thoại	tờ
bạn	chúc	đồng ý	kinh tế	người	sổ mũi	tờ

	mình			bán hàng		
ban đêm	chung	đờ	ký	người Đức	sông	trà
bản đồ	chúng ta	đội	kỹ sư	người Pháp	sống	trà
bạn gái	chúng tôi	đơn giản	lá	người yêu	sốt	trả lời
ban ngày	chuối	đu	là	nguy hiểm	sợ	trái
bàn tay	chụp hình	đũa	lạ	nhà	sở thích	trang
bạn thân	chuyên	đúng	lại	nhà báo	sớm	tranh
bạn trai	chuyện	đưa	lái xe	nhà hàng	suốt	trắng
bảng	chuyên gia	đứng	làm	nhà hát	sử dụng	tre
bánh mì	chứ	dùng	làm ơn	nhà máy	sữa	trẻ
báo	chưa	được	làm quen	nhà thờ	sữa	trẻ
bão	chức	đường	làm việc	nhạc	sức khỏe	trên
bão	chương trình	em	lắm	nhanh	tai	triệu
bao giờ	có	em gái	làng	nhau	tại	trong
bao lâu	có thể	em trai	lạnh	nhằm	tai nạn	trở lại
bao nhiều	có vẻ	ga	lần	nhận	tại sao	trở nên
bao xa	con	gà	lâu	nhân	tạm biệt	trở thành

				viên		
bát/chén	còn	gặp	lấy	nhất	táo	trời
bay	con chim	gặp gỡ	lịch sử	Nhật Bản	tạp chí	trông
bầy	con chó	gần	lịch sử	nhé	tàu hỏa	trung bình
bằng	con gà	gần đây	liên lạc	nhẹ	tàu thủy	Trung Quốc
bắt đầu	con gái	gậy	lo	nhì	tắc đường	trung tâm
bắt tiện	con mèo	ghế	loại	nhệt độ	tắm	truyện
bận	con trai	ghét	lớn	nhệt đới	tắt	truyền thống
bản/dơ	có lẽ	gi	lợn	nhiều	tặng	trừ
bây giờ	cô	già	lớp học	nhìn	tàng	trưa
bé	cổ	gia đình	luật sư	nho	tập	trúng
béo	cổ gắng	giải thích	lúc	nhỏ	tập thể dục	trước
bên	cô giáo	giải trí	luôn luôn	nhớ	tập trung	trước đây
bên cạnh	công cộng	giáo viên	lưng	như	tất cả	trước khi
bên phải	công nhân	giảm	lười	nhức đầu	tất nhiên	trường
bên trái	công ty	giám đốc	luơng	nhưng	tất/vớ	tủ lạnh
bệnh	công việc	giáo sư	ly	những	tên	tuần
bệnh	công	giao	má	no	tết	tuần này

viện	viên	thông				
bị	cỡ	giáo viên	mà	nó	tham gia	tuần trước
bia	cơ quan	giàu	mang	nói	tham quan	tuổi
biển	com	giày	mát	nói chuyện	thang máy	tuy
biết	cũ	giận	màu	nón	tháng	tuy nhiên
bình dân	cua	giây	may	nóng	tháng ba	tuyệt
bình thường	cửa	giấy	máy ảnh	nổi tiếng	tháng bảy	tuyệt
bò	cùng	gió	máy bay	nội trợ	tháng giêng	tuyệt vời
bỏ	cũng	giỏi	máy giặt	nông dân	tháng hai	từ
bóng bàn	cuộc sống	giờ	máy lạnh	nơi	tháng mười	tự
bóng chuyền	cuối	giới thiệu	may mắn	núi	tháng mười hai	từ điển
bóng đá	cuối cùng	giống	máy vi tính	nữ	tháng mười một	từng
bóng rổ	cuối tuần	giữa	mắc	nửa	tháng sau	tươi
bỏ	cuốn	giường	mặc	nước	tháng sáu	tường

bổn	cứ	giúp	mặc cả	nước dừa	tháng tám	trương lai
bơi	cửa	gọi	mặn	nước ngoài	tháng tư	ung thư
bớt	cửa hàng	gỗ	mất	nướng	thành phố	uống
bụng	cửa sổ	gửi thư	mặt	ô tô	thảo luận	ừ
buổi	cười	há	mập	ôm	thay	và
buổi chiều	da	hai	mất	ôm	thay đổi	vải
buổi sáng	da	Hàn Quốc	mây	ồn ào	thăm	vàng
buổi tối	dài	hàng hóa	máy	ông	thẳng	vào
buồn	dạo này	hàng không	mấy giờ	ông ấy	thân	vay
bút	dày	hàng ngày	mẹ	ông ngoại	thân mật	văn hóa
bút bi	dạy	hạnh phúc	mèo	ông nội	thấp	văn phòng
bức tranh	dân ca	hát	mét	ở	thật	vẫn
bưởi	dân số	hay	mén khách	ở đâu	thấy	vâng
bưu điện	dân tộc	hãy	mệt	ở đây	thầy giáo	vất vả
bưu phẩm	di	hân hạnh	miền bắc	oi	theo	vậy

cá	đẽ	hấp dẫn	miền nam	phải	thế	vé
cả	đễ chịu	hẹn	miệng	phải không	thế à	vẽ
cà chua	đễ thương	hệ thống	mình	Pháp	thế giới	về
cả hai	di tích	hết	mở	phạt	thế nào	vì
ca nhạc	dịch	hiền	môi	phát âm	thể thao	vì
cà phê	diễn viên	hiện đại	mỗi	phát triển	thế thi	vị trí
cà rốt	diện tích	hiện nay	mới	phim	thêm	việc
ca sĩ	địp	hiếu	mời	phòng	thi	viêm họng
các	do	hiệu sách	món	phong cảnh	thích	viết
cách	dờ	hình	món ăn	phòng khách	thiếu	Việt Nam
cái	du học	hình như	mong	phòng ngủ	thỉnh thoảng	vịnh
cái gì	du khách	ho	mông	phòng tắm	thịt	vờ
cái này	du lịch	họ	môn	phong tục	thoái mái	vợ
cam	dùng	họ hàng	mông	phông vấn	thôi	với
cắm	dự	hoa	một	phóng viên	thông cắm	vui
cám ơn	dự báo	hóa đơn	một chút	phổ	thông minh	vui tính

cảm thấy	dưa hấu	hoa quả	một ít	phổ biến	thông tin	vui vẻ
càng	dưới	họa sĩ	một mình	phở	thời gian	vừa
canh	đá	học	một số	phù hợp	thời tiết	vườn
cạnh	đã	học sinh	một trăm	phụ nữ	thơm	xa
cảnh sát	đại học	hỏi	mũ	phục vụ	thủ đô	xã hội
cao	đang	hoàn thành	mua	phút	thủ tục	xanh
cay	đánh răng	hoạt động	mùa	phức tạp	thứ vị	xấu
căng thẳng	đau	hoặc	mùa đông	phương tiện	thua	xây dựng
cắm	đau bụng	hồ	mùa hè	qua	thuận tiện	xe
cân	đau đầu	hộ chiếu	mùa khô	quá	thuê	xe buýt
cần	đắng	hơi	mùa mưa	quả	thuốc	xe đạp
cẩn thận	đắt	hơn	mua sắm	quả	thuộc	xe hơi
cấp cứu	đặt	hơn nữa	mùa thu	quan hệ	thuốc lá	xe lửa
câu	đắt nước	hôm kia	mùa xuân	quan trọng	thư	xe máy
cầu	đặc biệt	hôm kia	mũi	quảng cáo	thứ	xe ôm
cậu	đặc sản	hôm nay	muốn	quanh năm	thử	xem
câu lạc bộ	đắt	hôm qua	muộn	quạt máy	thứ ba	xích lô
cầu lông	đầu	hông	mưa	quay	thứ bảy	xin

cầu thủ	đầu	họng	mười	quay lại	thứ hai	xin lỗi
cây	đầu tiên	hông	mượn	quận	thư ký	xin phép
cha	đầu tư	hợp đồng	Mỹ	quần áo	thứ năm	xinh
chả giò	đây	hút thuốc	nào	quen	thứ sáu	xoài
chai	đầy	hy vọng	này	quê	thứ tư	xong
chán	đen	in	năm	quên	thư viện	xuất hiện
chanh	đen	ít	nằm	quốc gia	thưa	xuất khẩu
chào	đeo	kem	năm nay	quốc tế	thức ăn	xung quanh
cháu	đẹp	kém	năm ngoái	quốc tịch	thức dậy	xuống
cháu gái	đẹp trai	kê	nặng	quyền	thực đơn	y tá
chạy	đề	kế hoạch	nặng	ra	thức khuya	yên tĩnh
chắc chắn	đêm	kế toán	nấu	rau	thường	yêu
chăm	đém	kết hôn	nấu ăn	răng	thương gia	yếu
chậm	đến	kết quả	nem rán	rất	thương mại	

- ▶ 논문접수일 2016. 12. 07
- ▶ 논문심사일 2017. 01. 16
- ▶ 게재 확정일 2017. 01. 24

к с і